

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 133 /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 7 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét các Văn bản số 185/SZB-HTTH ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 412/TTr-STNMT ngày 02 tháng 6 năm 2022 và Văn bản số 4977/STNMT-CCBVMT ngày 13 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, địa chỉ tại số 1, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Xuân Lộc quy mô 108,8223 ha” tại xã Xuân Tâm và xã Xuân Hiệp, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Xuân Lộc.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Xuân Tâm và xã Xuân Hiệp, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3601867699 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 7 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 06 tháng 5 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3601867699.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Ngành nghề thu hút đầu tư vào khu công nghiệp (KCN) Xuân Lộc, gồm: Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng như: Dệt (không nhuộm), may mặc, gia công sản xuất giày dép xuất khẩu, sản xuất hàng tiêu dùng điện tử, sản xuất dụng cụ nhựa, sản xuất dụng cụ thể thao; Chế biến nông lâm sản (không sản xuất tinh bột); Sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp (như gạch men, đá granit), vật liệu trang trí nội - ngoại thất; Sản xuất thực phẩm, đồ uống không cồn (không thực hiện giết mổ gia súc, gia cầm); Lắp ráp thiết bị điện, điện tử; Sản xuất các sản phẩm từ nhựa nguyên sinh; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm (không sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc từ động vật); Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Sản xuất, sửa chữa khuôn, đế và các linh kiện, phụ kiện ngành giày; Sản xuất lắp ráp chế tạo xe và phụ tùng các loại xe ô tô, xe máy, xe đạp; Sản xuất dầu thực vật; Dịch vụ logistics; Sản xuất các sản phẩm khác: thiết bị bảo vệ an toàn như quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh, mũ nhựa cứng; sản xuất bàn chải, chổi, bút chì và lõi bút chì, lược, bình xịt nước hoa, bút kẻ long mày, nến, hoa giả.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

Tổng diện tích khu đất dự án: 108,8223 ha, trong đó bao gồm phần diện tích đất xây dựng nhà máy công nghiệp và kho tàng bên bờ là 70,5205 ha; đất trung tâm dịch vụ điều hành là 3,5563 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 18 tháng 7 năm 2022 đến ngày 18 tháng 7 năm 2032).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Xuân Lộc;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi

Phu lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THỦ GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 197/GPMT-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: từ các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Xuân Lộc và khu nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp Xuân Lộc. Thành phần các chất ô nhiễm chính trong nước thải chủ yếu là các chất hữu cơ (COD, BOD₅), chất rắn lơ lửng, vi sinh.

- Nước thải sản xuất: Phát sinh từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Xuân Lộc.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: nước thải sau xử lý được đấu nối vào kênh dẫn nước thải của UBND huyện Xuân Lộc, sau đó dẫn ra hạ lưu hồ Gia Măng và chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Ray đoạn thuộc xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Kênh dẫn nước thải của UBND huyện Xuân Lộc tại xã Xuân Tâm và xã Xuân Hiệp, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', mũi chiếu 3°): X = 1205822,578; Y = 462626,807.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.500 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được dẫn qua mương quan trắc tự động, sau đó đấu nối vào tuyến kênh dẫn nước thải của UBND huyện Xuân Lộc, chảy ra hạ lưu hồ Gia Măng và ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Ray theo phương thức tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_f = 1,0$; $K_q = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A ($K_f = 1$; $K_q = 0,9$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	-

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A (K _f = 1; K _q = 0,9)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6 - 9		Có
3	Độ màu	Pt-Co	50		-
4	COD	mg/l	67,5		Có
5	BOD ₅	mg/l	27		-
6	TSS	mg/l	45		Có
7	Pb	mg/l	0,09		-
8	Cd	mg/l	0,045		-
9	Cr ⁶⁺	mg/l	0,045		-
10	Cr ³⁺	mg/l	0,18		-
11	Cu	mg/l	1,8		-
12	Zn	mg/l	2,7		-
13	Ni	mg/l	0,18		-
14	Mn	mg/l	0,45		-
15	Fe	mg/l	0,9		-
16	Tổng CN ⁻	mg/l	0,063		-
17	Tổng Phenol	mg/l	0,09		-
18	Cl ₂	mg/l	0,9		-
19	S ²⁻	mg/l	0,18		-
20	F ⁻	mg/l	4,5		-
21	Cl ⁻	mg/l	450		-
22	N-NH ₃	mg/l	4,5		Có
23	Tổng N	mg/l	18		-
24	Tổng P	mg/l	3,6		-
25	As	mg/l	0,045		-
26	Hg	mg/l	0,0045		-
27	Coliform	MPN/100ml	3.000		-
28	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 40:2011/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K _f = 1,0; K _q = 0,9, gồm: Tổng dầu mỡ khocáng, Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, Tổng PCB		03 tháng/lần		-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NUỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị

quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải phát sinh từ các Công ty đang hoạt động trong Khu công nghiệp Xuân Lộc được thu gom về hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 công suất 1.000 m³/ngày.đêm và giai đoạn 2 công suất 1.500 m³/ngày.đêm của Khu công nghiệp để xử lý. Mạng lưới thu gom nước thải dọc các tuyến đường của Khu công nghiệp để thu gom toàn bộ nước thải từ các doanh nghiệp và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung, cống thu gom bằng bê tông cốt thép chịu lực có trọng tải H10.

Tổng chiều dài hệ thống thu gom nước thải trong Khu công nghiệp Xuân Lộc đã xây dựng là 4.835 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Xuân Lộc giai đoạn 1, công suất 1.000 m³/ngày.đêm (đã được cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường): Nước thải đầu vào → bể thu gom → bể điều hòa → bể keo tụ → bể tạo bong → bể lắng hóa lý → bể tách dầu mỡ → bể Aerotank → bể Anoxic → bể lắng sinh học → bể trung chuyển (bể khử trùng trước khi cải tạo) → hồ hoàn thiện → mương quan trắc (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 0,9, K_f = 1,0).

+ Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Xuân Lộc giai đoạn 2, công suất 1.500 m³/ngày.đêm: Nước thải đầu vào → bể thu gom (sử dụng chung hệ thống giai đoạn 1) → bể tách dầu → bể điều hòa → bể keo tụ → bể tạo bong → bể lắng hóa lý → bể Anoxic → bể Aerotank → bể lắng sinh học → bể trung chuyển (sử dụng chung hệ thống giai đoạn 1) → hồ hoàn thiện → bể khử trùng → mương quan trắc (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 0,9, K_f = 1,0).

- Tổng công suất thiết kế: 2.500 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): H₂SO₄ 60%: 50 kg/ngày, xút (NaOH 32%): 2,5 kg/ngày, Polymer: 0,75 kg/ngày, Javen: 175 kg/ngày, Chlorine: 25 kg/ngày, phèn nhôm: 125 kg/ngày, mật rỉ: 125 kg/ngày, DAP: 2,5 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình chưa thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục. Để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý của Khu công nghiệp Xuân Lộc, Sở Tài nguyên và Môi trường đã đầu tư, lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục sau hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.000 m³/ngày đêm và truyền dữ liệu về Sở để theo dõi, giám sát, cụ thể:

+ Số lượng: 01 hệ thống.

+ Vị trí lắp đặt: mương dẫn nước thải sau xử lý của hồ hoàn thiện.

- + Thông số lắp đặt: COD, TSS, NO3-, Amoni, DO, pH.
- + Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 bộ.
- + Camera theo dõi: 02 bộ.
- + Kết nối, truyền số liệu: Bộ truyền tín hiệu chung loại Inventia MT102/EU.

- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình có trách nhiệm thực hiện lắp đặt, vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo cam kết của Công ty tại Văn bản số 650/SNZ-DAKD ngày 18/11/2021 và quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: trang bị đầy đủ hệ thống cảnh báo cháy tại các khu vực nhà điều hành, công trình phụ trợ của Khu công nghiệp; đồng thời, yêu cầu mỗi nhà máy trong Khu công nghiệp phải lắp đặt đầy đủ hệ thống phòng cháy chữa cháy riêng theo đặc thù sản xuất; tính toán, thiết kế, xây dựng, lắp đặt các phương tiện, lối thoát hiểm ở nhà xưởng và các công trình; ban hành quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy chữa cháy, thoát nạn; quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy chữa cháy; thường xuyên tổ chức tập huấn nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy và bố trí lực lượng thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn cấp, thoát nước, đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

- Hồ sự cố dung tích chứa 5.210 m³ đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 và giai đoạn 2 gặp sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 04 tháng, thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm sau 10 ngày kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 1.500 m³/ngày. đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Theo vị trí được cấp phép tại Phần A 2.2 Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A ($K_f = 1$; $K_q = 0,9$)
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	6 - 9
3	Độ màu	Pt-Co	50
4	COD	mg/l	67,5
5	BOD ₅	mg/l	27

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A ($K_f = 1$; $K_q = 0,9$)
6	TSS	mg/l	45
7	Pb	mg/l	0,09
8	Cd	mg/l	0,045
9	Cr ⁶⁺	mg/l	0,045
10	Cr ³⁺	mg/l	0,18
11	Cu	mg/l	1,8
12	Zn	mg/l	2,7
13	Ni	mg/l	0,18
14	Mn	mg/l	0,45
15	Fe	mg/l	0,9
16	Tổng CN ⁻	mg/l	0,063
17	Tổng Phenol	mg/l	0,09
18	Cl ₂	mg/l	0,9
19	S ²⁻	mg/l	0,18
20	F ⁻	mg/l	4,5
21	Cl ⁻	mg/l	450
22	N-NH ₃	mg/l	4,5
23	Tổng N	mg/l	18
24	Tổng P	mg/l	3,6
25	As	mg/l	0,045
26	Hg	mg/l	0,0045
27	Coliform	MPN/100ml	3.000

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở trong KCN bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này.

3.2. Thực hiện lắp đặt, vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo cam kết của Công ty tại Văn bản số 650/SNZ-DAKD ngày 18/11/2021 và theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn quy định, tuyệt đối không xả nước thải chưa qua xử lý hoặc không đạt quy chuẩn ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải, vị trí đấu nối nước thải vào nguồn tiếp nhận; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải trước và sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.4. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc; bố trí đầy đủ máy móc, thiết bị dự phòng đảm bảo thay thế khi hệ thống xử lý gặp sự cố.

3.5 Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.6 Theo dõi, kiểm soát hóa chất, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của cơ sở.

Phụ lục 2

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỦNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08/GP-MT-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh: 262.833 kg/năm.

TT	Thành phần	Trạng thái	Mã số CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau vệ sinh máy móc, thiết bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	10
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	20
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	3
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải khác của hệ thống xử lý tập trung KCN	Rắn	12 06 05	262.800
	TỔNG CỘNG			262.833

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh khoảng 0,36 tấn/năm.
- Chủng loại: thức ăn dư thừa, các loại bao bì thực phẩm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa loại 120 lít có dán nhãn và biển cảnh báo để lưu giữ chất thải nguy hại khi phát sinh, đối với thùng chứa chất thải lỏng (dầu nhớt thải) bố trí nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 20 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao, mái che, gờ bao.
- Khu vực chứa bùn, diện tích 23,4 m²; kết cấu tường gạch, nền bê tông, có mái che.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa chuyên dụng loại 120 lít có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chúa: Bố trí các thùng đựng rác tại khu vực nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Xuân Lộc.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỦNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thu gom, phân loại, chuyển giao xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các sự cố tai nạn lao động, cháy nổ và các rủi ro và sự cố môi trường khác trong giai đoạn vận hành dự án. Đảm bảo khoảng cách an toàn đến các đối tượng xung quanh theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định liên quan của pháp luật hiện hành.

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 135/GPMT-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, do đó không có các nội dung tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và đảm bảo tỷ lệ theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình, bảo đảm các công trình xử lý nước thải hoạt động đúng công suất, hiệu suất xử lý, chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật cho phép.

3. Quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo đúng các quy định của pháp luật.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

9. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến UBND xã Xuân Tâm, UBND xã Xuân Hiệp, UBND huyện Xuân Lộc, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và các cơ quan có liên quan.

10. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.